



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng
Trung tâm Phát triển Khoa học, Công nghệ và Đổi mới Sáng tạo tỉnh Thái Nguyên**

Laboratory: **Department of Standards, Metrology and Quality
Thai Nguyen Provincial Center for Science, Technology and Innovation Development**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên**

Organization: **Department of Science and Technology of Thai Nguyen Province**

Số hiệu/ Code: **VILAS 380**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Vật liệu xây dựng, Điện - Điện tử**

Field: **Civil - Engineering, Electrical - Electronic**

Người quản lý/ Laboratory
manager: **Trương Anh Tuấn**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày / 01 / 2026 đến ngày 27 / 12 / 2029**

Địa chỉ/Address: **Ngõ 621, đường Quang Trung, tổ 11, phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên
Lane 621, Quang Trung Street, Group 11, Quyet Thang Ward, Thai Nguyen Province**

Địa điểm/ Location: **Ngõ 621, đường Quang Trung, tổ 11, phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên
Lane 621, Quang Trung Street, Group 11, Quyet Thang Ward, Thai Nguyen Province**

Điện thoại/ Tel:

Email: **vilas380bk@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 380

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng

Field of testing: Civil Engineering

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Bê tông <i>Concrete</i>	Xác định cường độ chịu nén <i>Determination of compressive strength</i>	$F_{\max} = 2\,000\text{ kN}$	TCVN 3118:2022
2.	Vữa xây dựng <i>Mortars</i>	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đóng rắn <i>Determination of flexural and compressive strength of hardened mortars</i>	$F_{\max} = 270\text{ kN}$	TCVN 3121-11:2022
3.	Thép tròn, thép thanh vằn <i>Steel bars, steel ribb bars</i>	Thử kéo - Xác định giới hạn bền - Xác định giới hạn chảy - Xác định độ giãn dài tương đối <i>Tensile testing</i> - <i>Determination of tensile strength</i> - <i>Determination of yield strength</i> - <i>Determination of percentage elongation</i>	$F_{\max} = 1\,800\text{ kN}$	TCVN 7937-1:2013 TCVN 197-1:2014
4.		Thử uốn <i>Bend test</i>	$F_{\max} = 1\,800\text{ kN}$	TCVN 7937-1:2013 TCVN 198 : 2008
5.	Đất <i>Soils</i>	Xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm <i>Determination of grain composition in the laboratory</i>		TCVN 4198:2014
6.		Xác định khối lượng thể tích tại hiện trường ^(x) <i>Determination of volumetric weight onsite^(x)</i>		TCVN 8729:2012
7.		Xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm <i>Determination of humidity and hygroscopicity in the laboratory</i>		TCVN 4196:2012
8.		Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm <i>Determination of compaction characteristics in the laboratory</i>		TCVN 4201:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Cốt liệu cho bê tông và vữa (đá, cát, sỏi) <i>Aggregates for concrete and mortar (rocks, sands, pebbles)</i>	Xác định thành phần hạt <i>Determination of partical size distribution</i>		TCVN 7572-2:2006
10.		Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước <i>Determination of apparent specific gravity, bulk specific gravity and water absorption</i>		TCVN 7572-4:2006
11.		Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng <i>Determination of bulk density and voids</i>		TCVN 7572-6:2006
12.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>		TCVN 7572-7:2006
13.	Cốt liệu nhỏ cho bê tông và vữa <i>Fine aggregate for concrete and mortar</i>	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục <i>Determination of content of dust, mud and clay in aggregate and content of clay lumps</i>		TCVN 7572-8:2006
14.	Cốt liệu lớn cho bê tông và vữa <i>Coarse aggregate for concrete and mortar</i>	Xác định độ nén dập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn <i>Determination of crushing value (ACV) and softening coefficient of coarse aggregate</i>		TCVN 7572-11:2006
15.		Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn <i>Determination of elongation and flakiness index of coarse aggregate</i>		TCVN 7572-13:2006
16.	Gạch xây <i>Bricks</i>	Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>	$F_{\max} = 270 \text{ kN}$	TCVN 6355-2:2009
17.		Xác định cường độ uốn <i>Determination of bending strength</i>	$F_{\max} = 270 \text{ kN}$	TCVN 6355-3:2009
18.		Xác định độ hút nước <i>Determination of water permeability</i>		TCVN 6355-4:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 380**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Xi măng Cement	Xác định độ mịn Phương pháp sàng (sàng 0,09 mm) <i>Determination of fineness Sieving method (sieve 0,09 mm)</i>		TCVN 13605:2023
20.		Xác định thời gian đông kết và độ ổn định thể tích <i>Determination of setting time and soundness</i>		TCVN 6017: 2015
21.		Xác định cường độ chịu uốn, nén <i>Determination of compressive, flexural strength</i>	$F_{\max} = 25 \text{ kN}$	TCVN 6016:2011

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử*Field of testing: Electrical - Electronic*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Hệ thống tiếp địa Grounding system	Đo điện trở nối đất <i>Measurement of earth resistance</i>	Đến/ To 1 000 Ω	IEEE Std 81:2012

Chú thích/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia Việt Nam/ *Vietnam national standards*
- IEEE: IEEE: Hội Kỹ sư Điện và Điện tử/ *Institute of Electrical and Electronics Engineers*
- x: Phép thử được thực hiện tại hiện trường/ *Tests are conducted on – site*

Trường hợp Trung tâm phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Thái Nguyên cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Thái Nguyên phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Thai Nguyen Provincial Center for Science, Technology and Innovation Development that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*